

Số: /PAS-VTTBYT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 8 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh đang có nhu cầu mua sắm hàng hóa cho các xét nghiệm dịch vụ của Viện Pasteur TP. HCM, mời các đơn vị quan tâm tham gia chào giá với nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Lê Cẩm Tú

- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư – Thiết bị y tế

- Số điện thoại: 0949486302

- Địa chỉ email: lecamtu031197@gmail.com - tulc@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trước 17 giờ ngày 14/8/2025

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **Tối thiểu 30 ngày kể từ ngày báo giá**

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa:

STT	Nội dung cầu	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thuốc thử xét nghiệm IgE	"- Chuẩn hóa theo phương pháp tham chiếu quốc tế WHO thứ 2 của IgE huyết thanh - Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang ""ECLIA"" - Khoảng đo: 0,2-2500 IU/mL - Giới hạn phát hiện: 0,2 IU/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 3,4$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 4,0$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE "	100 xét nghiệm/Hộp	Xét nghiệm	300

STT	Nội dung cầu	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
2	Thuốc thử xét nghiệm CEA	"- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang ""ECLIA"" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 0,2- 1.000ng/mL - Giới hạn phát hiện: 0,2 ng/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 2,5\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 5,1\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE "	100 xét nghiệm/Hộp	Xét nghiệm	100
3	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	"- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang ""ECLIA"" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 0,5-250 U/mL - Giới hạn phát hiện: 1 U/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 1,6\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,7\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,95$ - Chứng nhận CE"	100 xét nghiệm/Hộp	Xét nghiệm	100
4	Thuốc thử xét nghiệm TSH	"- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang ""ECLIA"" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn tham chiếu IRP WHO thứ 2 số 80/558 - Khoảng đo: 0,0054-100 uIU/mL - Giới hạn phát hiện: 0,005uIU/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 11,1\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 11,9\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE"	200 xét nghiệm/Hộp	Xét nghiệm	200
5	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3	"Là huyết thanh người đông khô chứa T3 với hai khoảng nồng độ Các chai CalSet có thể dùng với tất cả các lô thuốc thử Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Chất hiệu chuẩn FT3 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn FT3 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2	4 x 1.0 mL/Hộp	ml	4

STT	Nội dung cầu	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		FT3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 pmol/L hoặc 1,3 pg/mL và khoảng 40 pmol/L hoặc 26 pg/mL) trong huyết thanh người"			
6	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4	"▪ Chất hiệu chuẩn định lượng FT4 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn định lượng FT4 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 L- thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0,78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3,5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò)"	4 x 1.0 mL/Hộp	ml	4
7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	"Chất hiệu chuẩn CA 125 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 Chất hiệu chuẩn CA 125 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản "	4 x 1.0 mL/Hộp	ml	4
8	Chất chuẩn cho các xét nghiệm ung thư	"Chất chuẩn TM1: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng (người) Chất chuẩn TM2: 2 chai, mỗi chai 3,0 mL huyết thanh chứng (người) "	4 x 3.0 mL/Hộp	ml	24
9	Thuốc thử xét nghiệm GGT	- Chuẩn hóa theo theo IFCC, và theo Persijn và van der Slik - Khoảng đo: 3-1200U/L - Giới hạn dưới: 3,0U/L - Độ lặp lại: $CV \leq 0,9\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3,7\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày	400 xét nghiệm/Hộp	Hộp	01
10	Thuốc thử xét nghiệm Ure	- Chuẩn hóa theo ID/MS - Khoảng đo: 0,5-40 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,5mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 1,0\%$	500 xét nghiệm/Hộp	Hộp	01

STT	Nội dung cầu	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,3\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày			
11	Hóa chất cho xét nghiệm Creatinin	- Chuẩn hóa theo ID/MS - Khoảng đo: 5,0-2.700umol/L, - Giới hạn dưới: 5,0 umol/L, - Độ lặp lại: $CV \leq 1,1\%$, - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,4\%$, - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE	250 xét nghiệm/Hộp	Hộp	01
12	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	- Chuẩn hóa theo ID/MS - Khoảng đo: 11,9-1487 umol/L - Giới hạn dưới: 11,9umol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 1,0\%$ Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,6\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày	400 xét nghiệm/Hộp	Hộp	01
13	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	- Chuẩn hóa theo phương pháp ID/MS - Khoảng đo: 0,1 -10 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,1 mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 1,1\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,0\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày	250 xét nghiệm/Hộp	Hộp	01
14	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	- Chuẩn hóa theo theo phương pháp Abell/Kendall - Khoảng đo: 0,1-20,7mmol/L - Giới hạn dưới: 0,1mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 1,10\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1,6\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE Độ ổn định trên máy phân tích 28 ngày	400 xét nghiệm/Hộp	Hộp	01

STT	Nội dung cầu	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
15	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	- Chuẩn hóa theo tài liệu tham chiếu của SRM 956c level 2 - Khoảng đo: 0,2-5,0 mmol/L - Giới hạn dưới: 0,2 mmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 2,0\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,5\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ - Chứng nhận CE Độ ổn định trên máy phân tích 42 ngày	300 xét nghiệm/Hộp	Hộp	01
16	Hóa chất cho xét nghiệm CRP4	- Chuẩn hóa theo phương pháp nội bộ có thể truy nguyên theo CRM 470 - Khoảng đo: 0,6-350 mg/L, - Giới hạn dưới: 0,3 mg/L, - Độ lặp lại: $CV \leq 2,5\%$, - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,5\%$, - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ Chứng nhận CE	250 xét nghiệm/Hộp	Hộp	01
17	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc RF - người Thành phần không phản ứng: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản	4x1mL/hộp	Hộp	01
18	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Chuẩn hóa theo phương pháp IFCC - Khoảng đo: 4,20-20,1% - Giới hạn dưới: 4,20% Độ lặp lại: $CV \leq 2,3\%$ Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2,6\%$ Chứng nhận CE Độ ổn định trên máy phân tích 28 ngày	150 xét nghiệm/Hộp	Hộp	01
19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng natri, kali, chloride	-Đệm HEPES: 10 mmol/L -Triethanolamine: 7 mmol/L -Natri chloride: 3,06 mmol/L -Natri acetate: 1,45 mmol/L -Kali chloride: 0,16 mmol/L -Chất bảo quản	2 x 2L/Hộp	Hộp	01

STT	Nội dung cầu	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
20	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	"- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang ""ECLIA"" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Khoảng đo: 1,0-300 U/mL - Giới hạn phát hiện: < 1,0 U/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 1,5\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 5,0\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,96$ Chứng nhận CE"	100 xét nghiệm/Hộp	Hộp	01
21	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Syphilis	"-Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Độ đặc hiệu lâm sàng: $\geq 99\%$ - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 99.96\%$ - Độ lặp lại: $CV \leq 2.4$ đối với mẫu dương tính Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 6.3$ - Chứng nhận CE	100 xét nghiệm/Hộp	Hộp	01
22	Thuốc thử xét nghiệm FT3	"- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang ""ECLIA"" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch - Chuẩn hóa: có thể truy nguyên theo xét nghiệm FT3 đã được chuẩn hóa bằng thẩm tách cân bằng - Khoảng đo: 0,6-50 pmol/L - Giới hạn phát hiện: 0,6 pmol/L - Độ lặp lại: $CV \leq 4,1\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 5\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ Chứng nhận CE"	200 xét nghiệm/Hộp	Hộp	01
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	"- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang ""ECLIA"" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Chuẩn hóa: có thể truy nguyên theo Enzymun-Test đã được chuẩn hóa bằng thẩm tách cân bằng. - Khoảng đo: 0,5-100 pmol/L - Giới hạn phát hiện: 0,5 pmol/L	200 xét nghiệm/Hộp	Hộp	01

STT	Nội dung cầu	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Độ lặp lại: $CV \leq 4,3\%$ - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 8,4\%$ - So sánh phương pháp: $R \geq 0,99$ Chứng nhận CE"			
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T4	"▪ Chất hiệu chuẩn T4 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn T4 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 50 nmol/L hoặc 3,9 µg/dL và khoảng 230 nmol/L hoặc 17,9 µg/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò) "	4 x 1.0 ml/Hộp	Hộp	01
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	"▪ Chất hiệu chuẩn T3 1: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn T3 2: 2 chai, mỗi chai 1,0 mL mẫu chuẩn 2 T3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 1,25 nmol/L hoặc 0,8 ng/mL và khoảng 8,5 nmol/L hoặc 5,5 ng/mL) trong huyết thanh người "	4 x 1.0 ml/Hộp	Hộp	01
26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE	"▪ Chất hiệu chuẩn IgE 1: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Chất hiệu chuẩn IgE 2: 2 chai, mỗi chai chứa 1,0 mL mẫu chuẩn 2 IgE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 IU/mL hoặc 2,4 ng/mL và khoảng 100 IU/mL hoặc 240 ng/mL) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản, "	4 x 1.0 mL/Hộp	Hộp	01

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Kho Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – 167 Pasteur, P. Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 24 – 48 giờ đối với hàng có sẵn, 04 – 08 tuần đối với hàng không có sẵn.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán tối thiểu trong vòng 90 ngày kể từ ngày giao hàng, xuất hóa đơn tài chính. Hồ sơ thanh toán bao gồm: hóa đơn, biên bản giao hàng, giấy chứng nhận chất lượng, xuất xứ của hàng hóa (nếu có). Trường hợp Viện nhận thiếu các hồ sơ nêu trên thì thời gian thanh toán được tính từ khi nhà cung cấp bổ sung đầy đủ các chứng từ cho Viện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG VTTBYT**

Lê Việt Hà

Phụ lục

Mẫu báo giá (để nhà cung cấp tham khảo)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các (Tên hàng hóa) như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục hàng hóa ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Mã HS (nếu có) ⁽⁴⁾	Năm sản xuất (nếu có) ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (nếu có) ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	...											
2												
n	...											

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày phù hợp với yêu cầu tại mục 5 của yêu cầu báo giá]*, kể từ ngày ... tháng... năm...*[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế (nếu hàng hóa được phân loại là thiết bị y tế).

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất (nếu có), xuất xứ của hàng hóa.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng hàng hóa.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng hàng hóa; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước (nếu có).

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hàng hóa.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.